

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 337/2024/DS-PT
Ngày 28-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ.

Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, về việc: “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 246/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; địa chỉ: số B lô A, chung cư F, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Ngô Minh N, sinh năm 1964; địa chỉ: số C - 18.02 G, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 14/12/2023); ông N có mặt, ông N1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; trụ sở: số 104/4 ấp H, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: số D đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Kim C, sinh năm 1995; địa chỉ: tầng B tòa nhà A, G - số D đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 17/6/2024), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2020, bà Nguyễn Thị Thu H có ký với Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) Thỏa thuận đặt cọc số: B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 để đảm bảo cho việc ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ số B2-06.02 thuộc dự án khu C (khu C) tại lô C, khu đô thị M, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương với giá 2.692.492.000đ (hai tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng). Sau khi ký thỏa thuận đặt cọc bà H đã thanh toán tiền cọc cho Công ty Đ (năm) đợt với tổng số tiền là 403.873.800 đồng (bốn trăm linh ba triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm đồng). Theo Điều 4 của Thỏa thuận đặt cọc thì hợp đồng mua bán căn hộ phải được ký kết vào ngày 30/09/2021 (có thể chậm hơn hoặc sớm hơn không quá ba (03) tháng). Nhưng đến thời hạn Công ty Đ vẫn không tổ chức ký hợp đồng mua bán với bà H vì lý do chậm tiến độ thi công. Bà H đã tiếp tục chờ nhưng sau khi đến xem tiến độ thi công trực tiếp tại dự án thấy dự án vẫn chưa thi công xong phần móng nên bà H đã đến văn phòng Công ty Đ tại tầng G, tòa nhà A G, số D đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị thanh lý Thỏa thuận đặt cọc. Ngày 30/9/2022, bà H đã ký biên bản thanh lý với Công ty Đ. Sau nhiều lần làm việc phía Công ty Đ đã trả lại cho bà H số tiền 160.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 21/10/2022 bà H nhận 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), ngày 01/11/2022 bà H nhận 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), ngày 11/11/2022 bà H nhận 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và ngày 21/11/2022 bà H nhận 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Công ty Đ cam kết sẽ thanh toán số tiền còn lại cho bà H nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền gốc là: 243.873.800 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, tám trăm đồng).

2. Tiền lãi chậm trả sau khi thanh lý hợp đồng được tính từ ngày 16/10/2022 đến ngày 26/3/2024 (tức là 17 tháng 10 ngày) với lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng; 0,027%/ngày) là: 35.069.052 đồng (cụ thể: 243.873.800 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 10 ngày = 35.069.052 đồng).

Tổng số tiền bà H yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần Đ phải trả là 278.942.852 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H cam kết toàn bộ tiền đặt cọc mua căn hộ nêu trên là tiền riêng của bà H, không thuộc sở hữu chung với bất cứ tổ chức, cá nhân nào khác.

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ trình bày:

Ngày 25/12/2020, Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và bà H đã ký kết Thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020, để đảm bảo việc

ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ đối với căn hộ có kí hiệu số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 tại lô C, khu đô thị M, phường B, thị xã D, tỉnh Bình Dương khi dự án đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Theo Thỏa thuận đặt cọc căn hộ B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán số tiền đã hoàn tất thanh toán cho Công ty Đ số tiền đặt cọc trong hợp đồng là 538.498.400 đồng. Theo Điều 4.1 của thỏa thuận ngày dự kiến ký kết hợp đồng mua bán là 30/9/2021 (có thể chậm hơn hoặc sớm hơn không quá ba (03) tháng), tức ngày ký kết hợp đồng mua bán tối đa là ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, trong thời gian dài sau khi hai bên ký thỏa thuận đặt cọc, dịch bệnh Covid-19 bùng phát nhiều lần đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ thực hiện thủ tục pháp lý của dự án và Công ty Đ đã cố gắng nỗ lực vượt qua những khó khăn để thực hiện các thủ tục nhằm đảm bảo tiến độ ký kết hợp đồng mua bán với bà H. Đến thời điểm hiện nay, Công ty Đ đã được Sở Xây dựng tỉnh B cấp giấy phép xây dựng đối với dự án theo Giấy phép số 668/GPXD ngày 01/3/2022 và dự kiến đến tháng 12/2023 dự án sẽ đáp ứng các điều kiện để ký kết hợp đồng mua bán theo quy định của pháp luật. Do bà H có nhu cầu muốn thanh lý thỏa thuận đặt cọc. Sau nhiều lần trao đổi, bà H vẫn không đồng ý tiếp tục thực hiện thỏa thuận đặt cọc. Vì vậy Công ty Đ đã mời bà H lên làm việc và bà H đã làm đơn đề nghị thanh lý thỏa thuận đặt cọc, sau đó hai bên đã thống nhất ký biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc. Tại phiên tòa bị đơn thống nhất với nguyên đơn về việc xác định số tiền đặt cọc phải hoàn trả là 403.873.800 đồng, sau khi ký biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc thì bị đơn đã thanh toán cho bà H tổng cộng số tiền 160.000.000 đồng; số tiền còn phải thanh toán là 243.873.800 đồng. Bị đơn xác định ngày ký biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc là ngày 30/9/2022. Tuy nhiên, bị đơn đã tạm dừng thanh toán cho nguyên đơn là để yêu cầu nguyên đơn hoàn tất nghĩa vụ quy định tại khoản 3.2 Điều 3 của Biên bản thanh lý nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiếp theo của của bị đơn theo biên bản thanh lý.

Vì vậy, đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

- Công ty Cổ phần Đ đồng ý hoàn trả số tiền theo biên bản thanh lý còn lại là 243.873.800 đồng, số tiền trên sẽ được thanh toán vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.

- Công ty Cổ phần Đ không đồng ý thanh toán lãi suất chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 278.942.852 đồng (hai trăm bảy mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi hai đồng). Trong đó tiền gốc phải trả là 243.873.800 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm đồng) và tiền

lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính đến ngày 26/3/2024 là 35.069.052 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/4/2024, bị đơn Công ty Cổ phần Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hoà giải thành tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của Công ty Đ, thấy rằng: nguyên đơn và bị đơn thống nhất thời gian, nội dung của thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 ngày 25/12/2020. Số tiền bà H đã đặt cọc cho Công ty Đ là 403.873.800 đồng. Ngày 30/9/2022, bà H và Công ty Đ ký Biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020, trong đó Công ty Đ xác nhận sẽ thanh toán cho bà H số tiền 403.873.800 đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 30/9/2022. Thực hiện thỏa thuận Công ty Đ đã thanh toán cho bà H 160.000.000 đồng (lần cuối cùng là ngày 21/11/2022); số tiền còn lại 243.873.800 đồng đến nay Công ty Đ chưa thanh toán cho bà H. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Căn cứ nội dung thỏa thuận tại Biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TDC LDGSKY/2020 thì hai bên đã thỏa thuận trong vòng 15 kể từ ngày 30/9/2022 bị đơn Công ty Đ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 403.873.800 đồng. Bị đơn thừa nhận đến nay chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 160.000.000 đồng, số tiền còn lại 243.873.800 đồng bị đơn vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn.

[4] Bị đơn cho rằng theo quy định tại mục 3.2 Điều 3 của Biên bản thanh lý các bên đã thỏa thuận: *“Bên B có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cho bên A bản chính thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 ngày 25/12/2020 và các phụ lục văn bản chứng từ liên quan đến thỏa thuận đặt cọc (nếu có) cho bên A trước khi bên A hoàn tất việc hoàn trả tiền nêu tại Điều 2 bên bản thanh lý này”*, do bà H chưa trả các tài liệu bản chính nên Công ty Đ chưa trả tiền cho bà H; Công ty Đ không có lỗi nên không đồng ý trả tiền lãi cho bà H.

[5] Nhận thấy, việc bà H và Công ty Đ thỏa thuận trả tiền cọc như sau:

[5.1] Tại mục 2.1 của Biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TDC LDGSKY/2020 thì Công ty có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền 403.873.800 đồng cho bà H trong thời hạn 15 kể từ ngày 30/9/2022.

[5.2] Tại mục 3.2 của Biên bản thanh lý thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TDC LDG SKY/2020 bà H có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cho Công ty Đ bản chính Thỏa thuận đặt cọc số B2-06.02/TTĐC-LDGSKY/2020 ngày 25/12/2020 và văn bản, chứng từ liên quan đến thỏa thuận đặt cọc (nếu có) cho bên A trước khi bên A hoàn tất việc hoàn trả tiền nêu tại Điều 2 bên bản thanh lý này.

[5] Với thỏa thuận trên thì Công ty Đ có nghĩa vụ trả tiền cho bà H trong thời hạn 15 kể từ ngày 30/9/2022. Đối với nghĩa vụ của bà H, các bên không thỏa thuận trường hợp bà H không giao trả các giấy tờ thì hậu quả như thế nào. Vì vậy, Công ty Đ cho rằng do bà H không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ bản chính thỏa thuận đặt cọc, văn bản chứng từ liên quan trước khi Công ty hoàn tất việc trả tiền, do đó, không trả tiền theo biên bản thanh lý và không phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả trên số tiền trả cho bà H là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn trình bày lý do Công ty Đ chưa thanh toán số tiền còn lại cho bà H là do Công ty Đ chưa thu xếp được tài chính.

[6] Tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: *“1. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

[7] Tại Điều 2 Biên bản thanh lý thỏa thuận quy định: *“Việc thanh toán được thực hiện trong vòng 15 ngày kể từ ngày dự án đáp ứng đủ điều kiện ký kết hợp đồng mua bán căn hộ theo quy định của pháp luật hoặc kể từ ngày 30/9/2022,..”*. Như vậy, thời gian thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày 30/9/2022 cho đến ngày 15/10/2022. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bị đơn phải chịu trách nhiệm trả lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm (0,83%/tháng;

0,027%/ngày). Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Công ty Đ phải trả cho số tiền gốc là 243.873.800 đồng và số tiền lãi chậm trả sau khi thanh lý hợp đồng tính từ ngày 16/10/2022 đến ngày 26/3/2024 (tương đương 17 tháng 10 ngày) số tiền 35.069.052 đồng là phù hợp. Tổng số tiền bà H yêu cầu Công ty Đ phải trả 278.942.852 đồng là có căn cứ chấp nhận. Tính đến ngày 21/11/2022 thì Công ty Đ mới thanh toán cho bà H tổng số tiền 160.000.000 đồng và số tiền gốc còn phải thanh toán là 243.873.800 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà H xác định chỉ yêu cầu trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền 243.873.800 đồng kể từ ngày 16/10/2022 là có lợi cho bị đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, do bị đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng và trả lại số tiền cọc nên trong trường hợp này án phí sơ thẩm phần chấm dứt hợp đồng và trả tiền cọc là án phí không giá ngạch, đối với phần bồi thường là án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Từ những phân tích trên xét thấy kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[10] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu.

[11] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 278.942.852 đồng (hai trăm bảy mươi tám triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm năm mươi hai đồng). [Trong đó: tiền gốc phải trả là 243.873.800 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính đến ngày 26/3/2024 là 35.069.052 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn không trăm năm mươi hai đồng)].

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu 1.753.452 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H 6.633.367 đồng (sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng) là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001564 ngày 18/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho Công ty Cổ phần Đ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai số 0002777 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- TAND thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Toà dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài